

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/DS-ST

Ngày: 12-5-2025

V/v tranh chấp dân sự về hợp
đồng vay tài sản và góp hui.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Nghĩa.

2. Ông Trần Chí Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2024/TLST-DS, ngày 22 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1964; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị S (tên thường gọi: Út G), sinh năm 1970 và ông Trần Văn U, sinh năm 1970; cùng cư trú tại: tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm láng giềng với nhau, nên bà có cho bà Nguyễn Thị S (tên thường gọi là Út G) vay số tiền 60.000.000 đồng. Khi vay tiền do tin tưởng nên bà không yêu cầu bà S ký giấy mượn tiền với bà, nhưng tại biên bản hòa giải ở Văn phòng ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh ngày 30-6-2024, bà S thừa

nhận có nợ bà số tiền trên và đồng ý trả tiền cho bà. Khi thực hiện giao dịch vay tiền, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền nhưng bà có nói khi nào cần tiền thì bà S phải trả tiền cho bà, không thỏa thuận lãi suất và không thế chấp tài sản. Mục đích bà S vay tiền để choàng hụi. Tuy nhiên, khi bà yêu cầu bà S trả tiền thì bà S không trả, tính đến khi khởi kiện bà đã nhiều lần yêu cầu bà S trả tiền nhưng bà S vẫn không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà S và ông Trần Văn U (chồng bà S) cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Cơ sở bà yêu cầu ông U cùng bà S trả nợ là do thời điểm bà S vay tiền của bà, bà S và ông U là vợ chồng hợp pháp, chung sống cùng nhà với nhau, chi phí sinh hoạt gia đình của bà S chủ yếu do bà S chăm lo quán xuyến, bà S vay tiền để choàng hụi ông U cũng biết.

Bà tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với ông U và bà S, số tiền là 193.900.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15-4-2024 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và bà H không có quan hệ họ hàng bà con, chỉ là hàng xóm quen biết nhau; ông Trần Văn U là chồng bà nhưng đã ly hôn tại Tòa án vào tháng 9 năm 2024.

Bà thừa nhận có vay của bà H số tiền 60.000.000 đồng như bà H trình bày. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 09%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh vì không có ai chứng kiến và không có giấy tờ; không thế chấp tài sản và không thỏa thuận cụ thể thời gian trả tiền, chỉ thỏa thuận miệng khi nào bà H cần lấy lại tiền thì sẽ thông báo cho bà biết. Mục đích bà vay tiền để trả tiền lãi các khoản vay khác và choàng hụi. Địa điểm giao nhận tiền tại nhà bà H, không ai chứng kiến, giao nhận tiền mặt và bà là người trực tiếp nhận tiền từ bà H. Tính đến khi bà H khởi kiện bà tại Tòa án, bà chưa trả cho bà H khoản tiền gốc hay tiền lãi nào, mặc dù bà H có nhiều lần yêu cầu bà trả tiền.

Thời điểm vay tiền, bà và ông U còn chung sống với nhau, là vợ chồng hợp pháp, chung sống có đăng ký kết hôn. Thu nhập của gia đình bà chủ yếu có được từ việc thu hoạch 0,2 ha mủ cao su, tiền làm thuê của ông U và thu nhập từ việc cho thuê phòng trọ của con trai út. Trước năm 2020, bà là người quán xuyến, chăm lo chi tiêu hàng ngày trong gia đình, nhưng từ năm 2020 trở đi khi bà nợ tiền người ta thì bà và ông U xảy ra mâu thuẫn, ông U thường xuyên chửi mắng bà nên bà nhiều lần nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông U, nhưng do ông U không đồng ý đến Tòa án giải quyết nên bà rút đơn về, từ đó đến năm 2024 bà và ông U sinh hoạt, thu nhập và chi tiêu riêng.

Nay bà đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 60.000.000 đồng, xin không trả tiền lãi. Số tiền nợ này không liên quan đến ông U vì ông U không ký tên, không nhận tiền và cũng không biết việc bà vay tiền của bà H. Ngoài khoản tiền nợ vay nêu trên, bà còn nợ bà H tiền hụi, tuy nhiên do bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hụi với bà nên bà không trình bày phần nội dung việc góp hụi

và số tiền nợ hui.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn U trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị S trước đây là vợ chồng, chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, nhưng đã ly hôn vào năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, do vợ chồng chung sống có nhiều bất đồng ý kiến, thường xuyên gây gỗ cãi nhau; bà H và ông với bà S chỉ quen biết do cùng địa phương, không có họ hàng bà con.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà S có tạo lập một số tài sản chung, do ông và bà S tích góp mua gồm: nhà đất, khoảng 01 ha đất trồng cao su hơn 04 năm tuổi, 10 căn phòng trọ cho thuê, 01 phần đất khoảng 01 ha nhưng ông đã giao cho bà S phần đất này bán trả nợ hui cách đây 05-06 năm; vợ chồng không có nợ chung. Khi giải quyết ly hôn tại Tòa án, ông và bà S không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Sau khi ly hôn, bà S sống tại phòng trọ của gia đình cho thuê ở xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Trong thời gian chung sống với nhau, thu nhập chính của gia đình có được chủ yếu từ việc thu hoạch 0,2 ha mủ cao su, tiền công ông đi làm thuê và tiền cho thuê 10 căn phòng trọ, mỗi căn cho thuê giá 600.000 đồng/tháng, hai con trai đều đã lớn tự đi làm và có thu nhập riêng.

Ông có biết việc bà S làm thảo hui, nhưng cụ thể như thế nào ông không rõ, do các giao dịch liên quan đến hui đều do bà S trực tiếp giao dịch với hui viên. Năm 2024 bà S bế hui, lý do vì sao bế hui và bế bao nhiêu dây hui ông không biết. Ông không biết việc vay tiền, góp hui giữa bà S và bà H, bà S sử dụng số tiền vay, tiền hui để làm gì ông không rõ, ông không ký giấy nợ vay, nợ hui với bà H và thời điểm bà S vay tiền bà H thì ông với bà S đã xảy ra mâu thuẫn, không chung sống sinh hoạt cùng nhà với nhau. Hiện nay, ông cũng không còn tài sản để cho bà S trả nợ, nên ông không đồng ý cùng bà S có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay, nợ hui cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông U và bà S cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay gốc 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn bà S đồng ý trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng, không trả tiền lãi; ông U không đồng ý cùng bà S trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trọng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đảm bảo đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H đối với bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn U.

Buộc bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Út G) và ông Trần Văn U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền nợ vay gốc 60.000.000 đồng. Trong đó, bà S có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng; ông U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính tiền lãi suất.

+ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “Hợp đồng góp hui” của bà Phạm Thị Tuyết H đối với ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu trả số tiền hui 193.900.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15-4-2024 âm lịch.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà S và ông U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự: tại đơn khởi kiện ngày 01-10-2024, bà H khởi kiện yêu cầu ông U và bà S trả số tiền hui 193.900.000 đồng và tiền vay 60.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui, chỉ yêu cầu ông U và bà S trả số tiền vay 60.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tranh chấp hợp đồng góp hui của bà H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về tiền nợ gốc: xét yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông U và bà S có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay gốc 60.000.000 đồng thấy rằng, bà S thừa nhận năm 2024 có vay của bà H số tiền 60.000.000 đồng, đến nay chưa trả. Lời thừa nhận của bà S phù hợp với chứng cứ do bà H cung cấp là biên bản hòa giải tranh chấp giữa bà H và bà S ngày 30-6-2024 tại văn phòng ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (bút lục số 63). Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa bà H và bà S là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S đồng ý trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng, căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Xét việc bà H yêu cầu ông U có nghĩa vụ liên đới cùng với bà S trả số tiền gốc 60.000.000 đồng, thấy rằng: ông U không đồng ý cùng bà S trả số tiền nợ

60.000.000 đồng cho bà H vì ông không biết, không liên quan số tiền nợ. Bà S khai mục đích vay tiền để choàng hui, còn thu nhập chính để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình chủ yếu từ việc thu hoạch mủ 0,2 ha cao su, tiền công làm thuê của ông U và tiền lợi nhuận từ việc kinh doanh 10 phòng trọ của con trai ông bà. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 29-4-2025 và tại phiên tòa, bà S trình bày nhà trọ “Gió Xuân” do bà là người đại diện kinh doanh, xây dựng từ năm 2019 đến nay luôn trong tình trạng ế ẩm, thua lỗ vì số lượng khách thuê phòng chỉ dao động từ 01 đến 02 phòng, giá mỗi phòng 600.000 đồng/tháng, các con của bà đều đi làm thuê thu nhập chỉ đủ trang trải cuộc sống cá nhân, không phụ giúp cho ông bà. Đồng thời, qua xác minh tại địa phương và người làm chứng thể hiện, bà S làm thảo hui gần 20 năm, thu nhập của gia đình bà S từ trước đến nay chủ yếu phụ thuộc vào việc bà S làm thảo hui, ngoài ra không kinh doanh hay làm công việc gì khác; mặc dù bà S và ông U đã ly hôn nhưng thực tế vẫn chung sống cùng nhau, bà S không sinh sống tại nhà trọ nơi bà đăng ký kinh doanh như lời bà trình bày. Mặt khác, khi ly hôn ông U và bà S không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên việc bà S, ông U trình bày khoản tiền bà S vay không liên quan đến ông U là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Từ những nhận định trên, xét thấy mặc dù khoản tiền vay trên do một mình bà S ký tên giao dịch, nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông U với bà S và nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu, sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Căn cứ Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc ông U có nghĩa vụ liên đới cùng với bà S trả cho bà H số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng. Do ông U, bà S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 159/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09-9-2024 của TAND huyện Tân Biên nên ông U, bà S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng.

[2.4] Bà H không yêu cầu tính tiền lãi suất đối với khoản tiền vay trên, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí: căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận, nên ông U và bà S mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $30.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.5000.000 \text{ đồng}$.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H đối với bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn U về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Út G) và ông Trần Văn U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền nợ vay gốc 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng. Trong đó, bà S có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; ông U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “Hợp đồng góp hội” của bà Phạm Thị Tuyết H đối với ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu trả số tiền hội 193.900.000 đồng (một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm nghìn đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15-4-2024 âm lịch.

Bà Phạm Thị Tuyết H được quyền khởi kiện lại vụ án tranh chấp hợp đồng góp hội theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ông Trần Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà Phạm Thị Tuyết H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.347.000 (sáu triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005295 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

Nguyễn Thị Thanh Thúy